

Nội dung bài viết

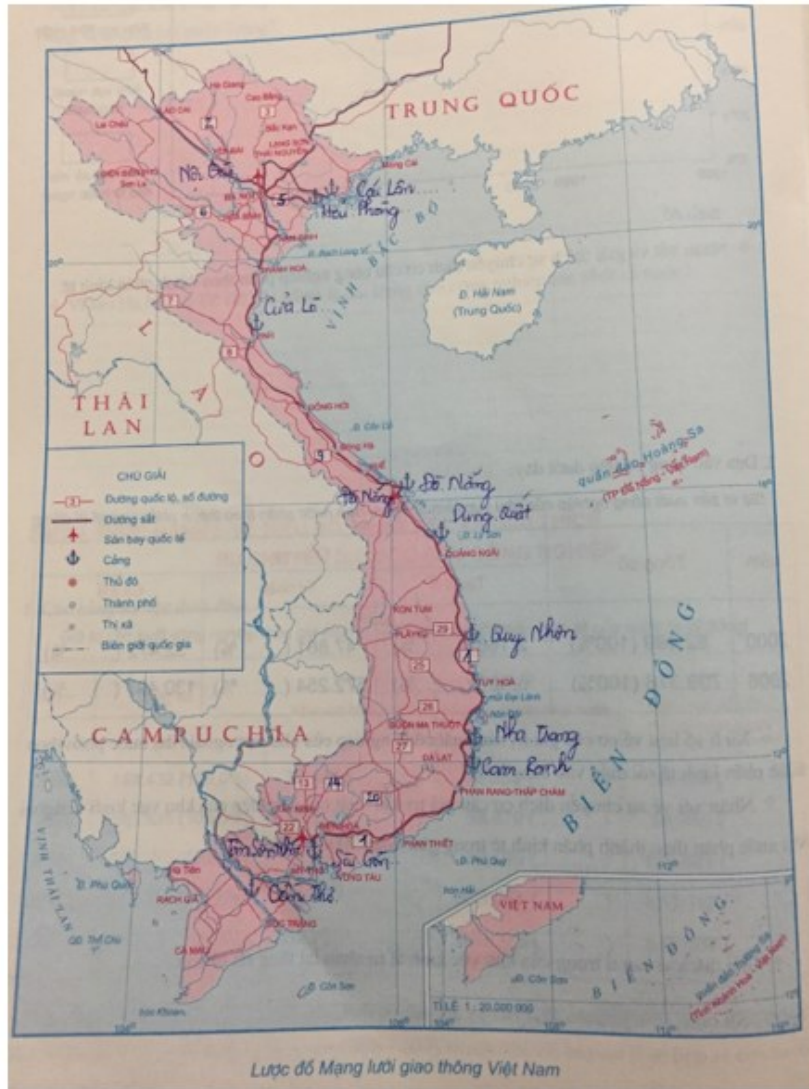
1. [Bài 1 trang 53 Tập bản đồ Địa Lý 12:](#)
2. [Bài 2 trang 53 Tập bản đồ Địa Lý 12:](#)
3. [Bài 3 trang 54 Tập bản đồ Địa Lý 12:](#)
4. [Bài 4 trang 54 Tập bản đồ Địa Lý 12:](#)

*Bài 1 trang 53 Tập bản đồ Địa Lý 12:*

Điền vào lược đồ Giao thông tên của một vài tuyến quốc lộ, sân bay quốc tế và cảng sau đây:

- Quốc lộ: 1,2,5,6,9,14,20 (ghi số đường vào các ô trống trên lược đồ)
- Sân bay quốc tế: Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng.
- Cảng: Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Lò, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh, Sài Gòn, Cần Thơ.

**Lời giải:**



Bài 2 trang 53 Tập bản đồ Địa Lý 12:

Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu dưới đây:

**Lời giải:**

**Cơ cấu vận tải hàng hóa phân theo ngành vận tải của nước ta năm 2008 (%)**

	Tổng số	Chia ra				
		Đường sắt	Đường ô tô	Đường sông	Đường biển	Đường không
Vận chuyển	100,0	1,3	69,8	20,4	8,48	0,02
L luân chuyển	100,0	2,4	16,2	14,4	66,8	0,2

**Nhận xét về cơ cấu vận tải hàng hóa của nước ta năm 2008:**

- Về vận chuyển:

+ Đường ô tô giữ vai trò quan trọng nhất với 69,8% trong cơ cấu; tiếp theo là vận tải đường sông (20,4%), đường biển cũng đóng vai trò quan trọng (8,48%).

+ Vận tải đường sắt chiếm 1,3%, vận tải hàng không chỉ có 0,02% (hầu như không nhiều)

- Luân chuyển:

+ Đường biển lại đóng vai trò lớn trong vận chuyển đường dài với 66,8%, tiếp đến là đường ô tô bởi tính lưu động của nó (16,2%), đường sông (14,4%).

+ Đường sắt đóng góp 2,4%; thấp nhất là đường hàng không (0,2%).

**Giải thích vì sao ngành vận tải đường biển lại chiếm tới 3/4 khối lượng hàng hóa luân chuyển của cả nước:**

- Vận tải đường biển đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa đường xa, hàng ngàn km trên biển, ưu điểm vận chuyển được xa, công kênh.

- Xu thế tiến ra biển và khai thác tiềm năng vị thế của biển, vì thế vận tải hàng hải ngày một quan trọng và luôn được đầu tư mạnh mẽ.

**Bài 3 trang 54 Tập bản đồ Địa Lý 12:**

Căn cứ vào bảng số liệu đã cho, hãy vẽ biểu đồ kết hợp giữa đường và cột thể hiện tình hình phát triển mạng lưới điện thoại của nước ta trong giai đoạn 1995 – 2005.

**Lời giải:**

Số thuê bao điện thoại của nước ta

Năm	Số thuê bao điện thoại (nghìn thuê bao)			Số thuê bao bình quân trên 100 dân
	Tổng số	Chia ra		
		Cố định	Đi động	
1995	758.6	746.5	12.1	1,1
2000	3.286.3	2.503.7	782.6	4,2

2004	10.296.5	5.481.1	4.815.1	12,6
2005	15.845.0	7.126.9	8.718.1	19,1

*Bài 4 trang 54 Tập bản đồ Địa Lý 12:*

Từ bảng số liệu ở trên, hãy nhận xét về tốc độ tăng trưởng số thuê bao điện thoại nói chung và số thuê bao cố định, di động nói riêng:

**Lời giải:**

**Tính tốc độ tăng trưởng và điền vào bảng dưới:**

Năm	Tổng số	Cố định	Di động
1995	100,0	100,0	100,0
2000	433	335	6468
2004	1357	734	39797
2005	12089	955	72050

**Nhận xét:**

- Tổng số thuê bao tăng lên nhanh chóng, với tốc độ đạt 12089 %, gấp 120 lần.
- Thuê bao cố định tăng ổn định từ 100% lên 955%.
- Thuê bao di động tăng với tốc độ chóng mặt, từ trong 10 năm tăng lên đạt 72050 %, gấp 750 lần.